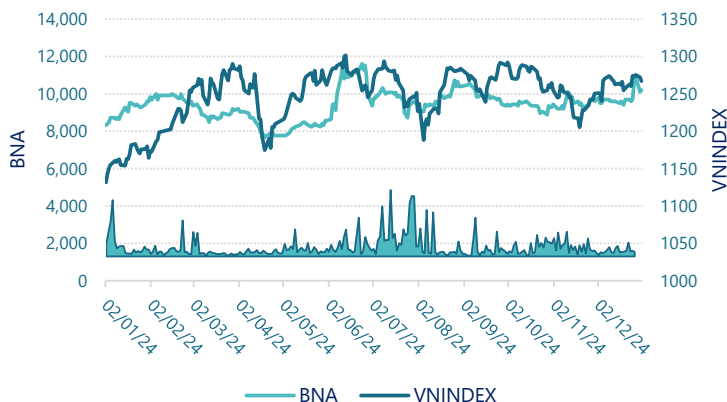




CTCP Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (HNX: BNA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,680
SL cổ phiếu LH	31,249,394
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,035
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	6.0
EPS	1,698

DT thuần

Q4/24

630

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 196 | 45.1%

YoY: ▲ 54.0 | 9.3%

LN sau thuế

Q4/24

13.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.10 | -19.5%

YoY: ▼ 4.00 | -23.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.2%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2024

1,726

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 293 | 20.5%

LN sau thuế

2024

53.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 17.4%

ROE

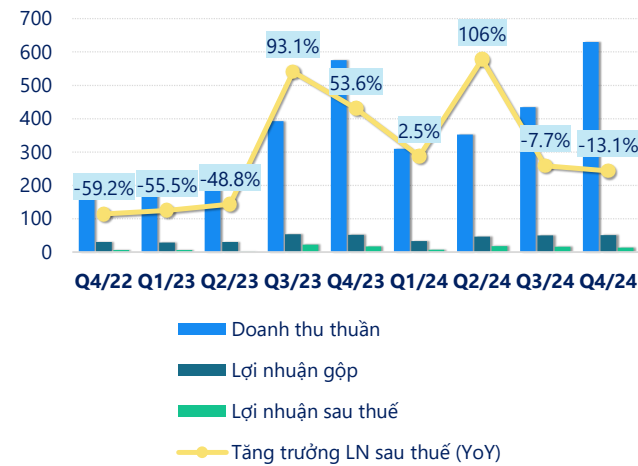
2024

10.4%

+/- YoY: ▲ 0.5%

tỷ VNĐ

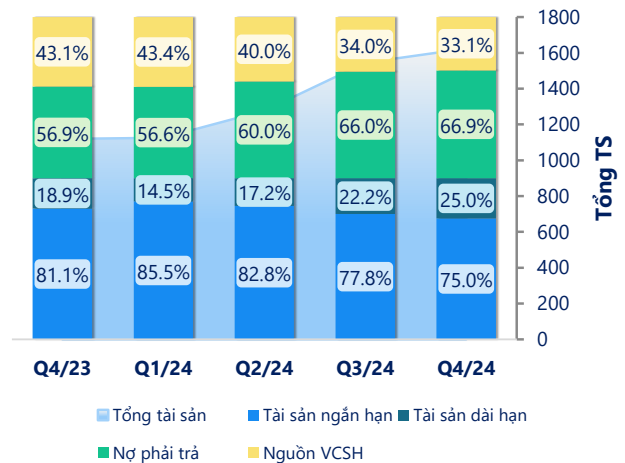
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

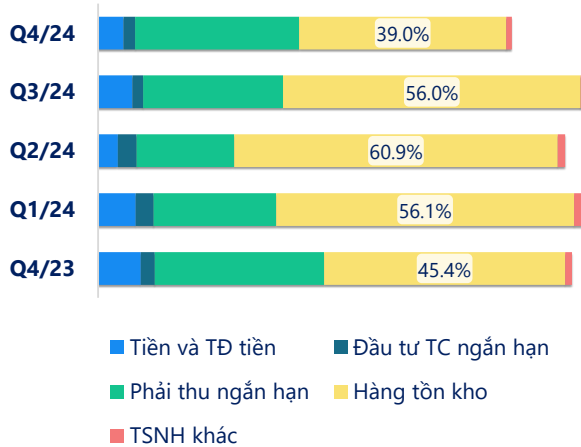
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



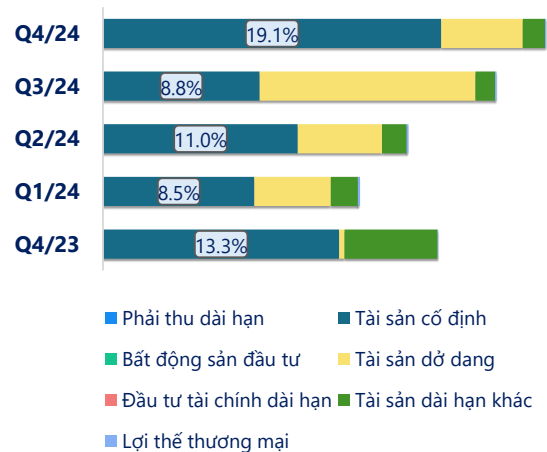
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

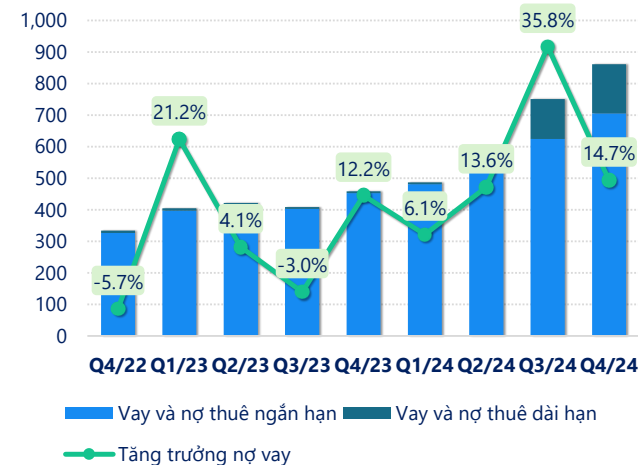
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

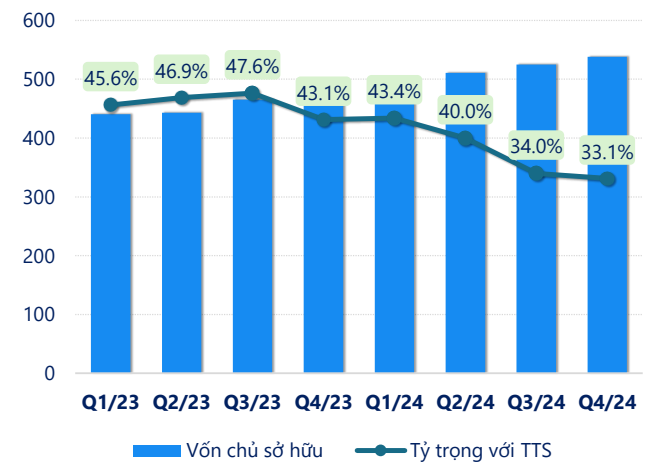
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

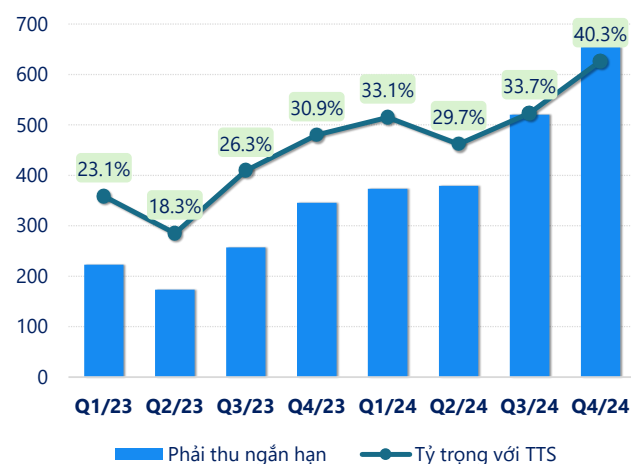
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



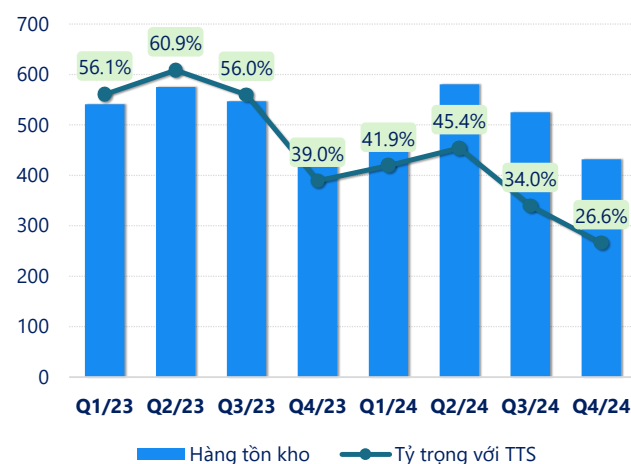
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


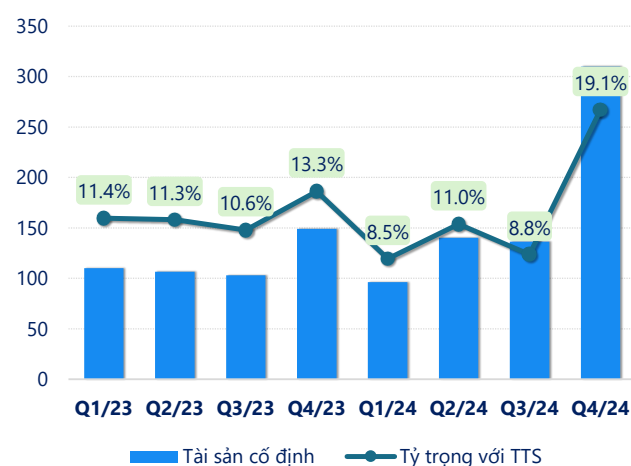
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


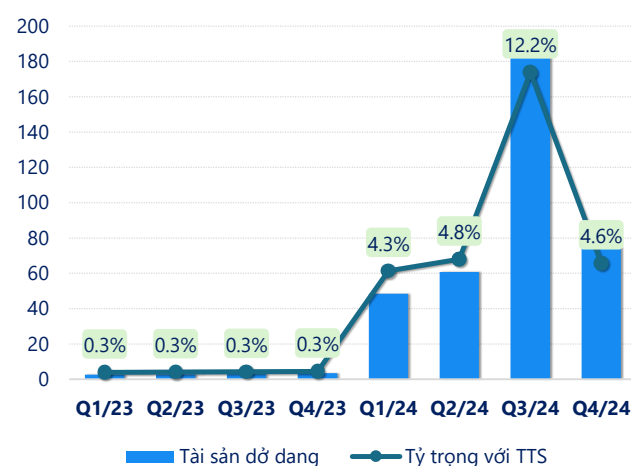
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

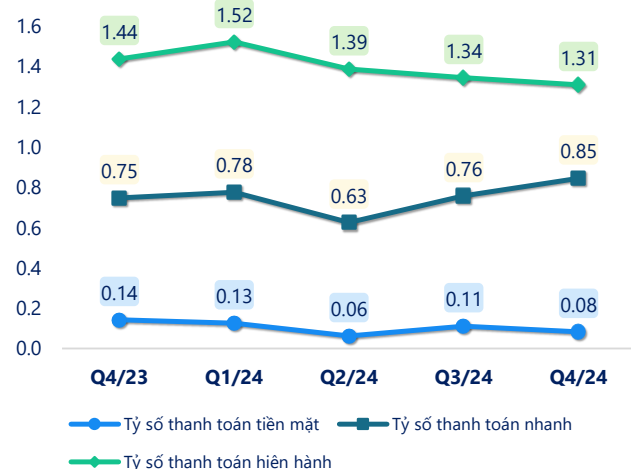
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

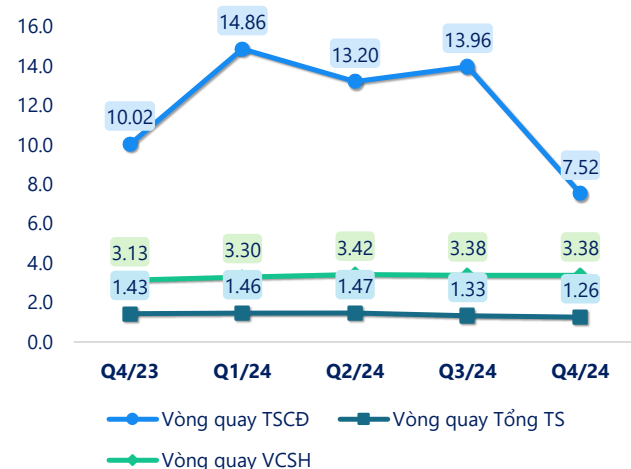
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,120	1,127	1,277	1,545	1,624
Tài sản ngắn hạn	908	963	1,057	1,202	1,218
Tiền và tương đương tiền	90.0	79.5	47.5	99.7	77.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.6	26.0	32.5	37.8	34.9
Phải thu ngắn hạn	345	373	379	520	654
Hàng tồn kho	436	472	580	525	432
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	12.3	17.4	20.0	19.5
Tài sản dài hạn	212	163	220	343	406
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15
Tài sản cố định	149	96.1	140	136	310
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.48	48.5	60.7	188	74.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	58.8	17.3	17.7	17.3	20.4
Lợi thế thương mại	0.43	1.19	1.47	1.16	1.16
Nợ phải trả	637	638	767	1,020	1,086
Nợ ngắn hạn	631	632	762	894	930
Vay và nợ thuê ngắn hạn	453	481	548	625	706
Phải trả người bán ngắn hạn	91.3	95.2	130	159	137
Nợ dài hạn	5.86	5.38	4.92	126	156
Vay và nợ thuê dài hạn	5.86	5.38	4.92	126	155
Nguồn vốn chủ sở hữu	483	489	511	525	538
Vốn chủ sở hữu	483	489	511	525	538
Vốn điều lệ	250	250	250	250	312
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)